

Số: 0549/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/3/2026 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.



Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, HCNS.
- Tài liệu đính kèm:**
- BCTC năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Tiên Đức Cường

Trưởng phòng Hành chính Nhân sự



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 41 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Chủ tịch |
| Ông Vũ Đình Cao Sơn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Nam Anh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Dương Hùng Văn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Tuấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Thế Hoàng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Minh Hương | Kiểm soát viên |
| Bà Phạm Thu Hiền | Kiểm soát viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|---|
| Ông Vũ Đình Cao Sơn | Giám đốc |
| Ông Lê Toàn Thắng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Dương | Phó Giám đốc |
| Ông Lương Văn Lực | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Hoàng Văn Duy | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Vũ Đình Cao Sơn | Giám đốc |
|---------------------|----------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đình Cao Sơn

Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Số: 0302/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4572-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.907.552.573.233 | 1.977.300.405.927 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 599.644.012.037 | 517.431.543.921 |
| 1. Tiền | 111 | | 312.644.012.037 | 377.431.543.921 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 287.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 573.755.000.000 | 718.965.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 573.755.000.000 | 718.965.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 608.395.126.332 | 695.086.665.158 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 445.123.912.141 | 580.032.353.509 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 14.018.721.379 | 18.228.980.420 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 10 | 30.434.507.032 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 127.684.727.552 | 123.460.070.677 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (8.866.741.772) | (26.634.739.448) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 13 | 89.788.712.767 | 44.475.159.221 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 95.521.823.564 | 50.492.125.212 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.733.110.797) | (6.016.965.991) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 35.969.722.097 | 1.342.037.627 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 2.463.870.493 | 1.342.037.627 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 33.029.900.537 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 475.951.067 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 243.886.745.117 | 221.444.039.503 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.000.000 | 2.005.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 20.000.000 | 2.005.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 147.239.826.942 | 152.819.991.561 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 143.643.134.187 | 151.781.387.724 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.108.933.560.875 | 1.067.085.483.678 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (965.290.426.688) | (915.304.095.954) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 3.596.692.755 | 1.038.603.837 |
| - Nguyên giá | 228 | | 23.548.673.000 | 20.146.273.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19.951.980.245) | (19.107.669.163) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 55.611.173.628 | 1.812.500.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 55.611.173.628 | 1.812.500.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.015.744.547 | 64.806.547.942 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 14.732.117.410 | 27.788.293.288 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 18 | 26.283.627.137 | 37.018.254.654 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.151.439.318.350 | 2.198.744.445.430 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|---|------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.262.800.229.472 | 1.400.590.988.709 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.157.703.724.838 | 1.297.979.738.794 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 555.692.212.044 | 554.710.741.889 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 60.679.218.109 | 28.068.890.733 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 20.351.848.440 | 41.915.797.452 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 102.058.527.483 | 72.561.814.726 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 257.618.353.827 | 282.658.099.680 |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | 10 | 127.513.101.548 | 153.403.919.858 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.091.875.000 | 2.091.875.000 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 6.161.237.056 | 64.517.164.999 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 25 | 19.828.507.248 | 90.337.690.374 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 24 | 5.708.844.083 | 7.713.744.083 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 105.096.504.634 | 102.611.249.915 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 25 | 104.618.504.634 | 102.323.749.915 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 478.000.000 | 287.500.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 888.639.088.878 | 798.153.456.721 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 26,27 | 888.639.088.878 | 798.153.456.721 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 459.999.650.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 459.999.650.000 | 400.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 248.743.314.235 | 308.742.964.235 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 179.896.124.643 | 89.410.492.486 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 76.410.492.486 | 2.766.638.470 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 103.485.632.157 | 86.643.854.016 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.151.439.318.350 | 2.198.744.445.430 |


 Đinh Thị Thủy
 Người lập biểu


 Hoàng Văn Duy
 Kế toán trưởng


 Vũ Đình Cao Sơn
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 2.519.964.278.446 | 2.109.954.735.044 |
| 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 30 | 2.519.964.278.446 | 2.109.954.735.044 |
| 3. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 31 | 2.417.394.423.475 | 2.011.709.363.688 |
| 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 102.569.854.971 | 98.245.371.356 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 32 | 55.961.280.605 | 49.937.066.838 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 33 | 7.065.970.301 | 8.155.218.580 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 34 | 3.462.620.082 | 1.274.445.732 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 34 | 21.745.730.473 | 37.154.011.334 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)-(25+26)) | 30 | 126.256.814.720 | 101.598.762.548 |
| 10. Thu nhập khác | 31 35 | 16.647.364.847 | 8.452.016.921 |
| 11. Chi phí khác | 32 35 | 13.054.313.144 | 1.367.241.580 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 3.593.051.703 | 7.084.775.341 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 129.849.866.423 | 108.683.537.889 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 36 | 15.629.606.749 | 47.217.272.842 |
| 15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 18 | 10.734.627.517 | (25.177.588.969) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 103.485.632.157 | 86.643.854.016 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 28 | 1.916 | 1.601 |

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 129.849.866.423 | 108.683.537.889 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 50.830.641.816 | 47.424.731.229 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (86.266.281.277) | 149.399.974.040 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 4.105.930.894 | 494.082.789 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (33.334.900.985) | (31.408.129.059) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 65.185.256.871 | 274.594.196.888 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 71.682.642.033 | (221.833.776.624) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (45.029.698.352) | (5.289.355.360) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (51.105.952.940) | 440.614.805.262 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 11.934.343.012 | 16.032.029.626 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (43.324.771.156) | (20.642.117.937) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (15.680.950.000) | (16.304.602.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.339.130.532) | 467.171.179.855 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (95.948.603.145) | (90.343.793.604) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 238.545.453 |
| 3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (780.255.000.000) | (595.780.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 925.465.000.000 | 476.495.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 40.674.370.916 | 25.603.792.975 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 89.935.767.771 | (183.786.455.176) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (197.950.000) | (39.774.850.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (197.950.000) | (39.774.850.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 83.398.687.239 | 243.609.874.679 |
| Tiền đầu năm | 60 | 517.431.543.921 | 272.005.551.650 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.186.219.123) | 1.816.117.592 |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 599.644.012.037 | 517.431.543.921 |

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2007.

Công ty thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500818790 thay đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 719 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 643 người).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài khơi;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thực hiện các điều chỉnh và sai sót liên quan đến việc phân loại tài khoản Dự Phòng phải trả và Phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng ghi nhận theo tiến độ kế hoạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết các khoản mục được điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Số đầu năm | Số điều chỉnh | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | (Số liệu đã báo cáo) | | (Trình bày lại) |
| | | VND | VND | VND |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 1.400.590.988.709 | - | 1.400.590.988.709 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 1.214.619.966.437 | 83.359.772.357 | 1.297.979.738.794 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch | 317 | - | 153.403.919.858 | 153.403.919.858 |
| hợp đồng xây dựng | | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 155.495.794.858 | (153.403.919.858) | 2.091.875.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 6.977.918.017 | 83.359.772.357 | 90.337.690.374 |
| Nợ dài hạn | 330 | 185.971.022.272 | (83.359.772.357) | 102.611.249.915 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 185.683.522.272 | (83.359.772.357) | 102.323.749.915 |
| TỔNG CỘNG | | | | |
| NGUỒN VỐN | 440 | 2.198.744.445.430 | - | 2.198.744.445.430 |
| (440=300+400) | | | | |

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 7 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng, phụ tùng thay thế dài hạn và các chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê máy nén chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính lập tức được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng và/ hoặc giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng; các khoản thanh toán khác mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường; và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt (*) | 126.924.653 | 154.963.045 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 312.517.087.384 | 377.276.580.876 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 287.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| | 599.644.012.037 | 517.431.543.921 |

(*) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ là 11.595.181,46 Đô la Mỹ và 61,47 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm).

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 573.755.000.000 | 718.965.000.000 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 87.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.565.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.400.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 13 tháng 11 năm 2025, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Bên thứ ba | | |
| Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05) | 109.089.689.213 | 71.745.478.985 |
| Công ty TNHH Larsen & Toubro | 88.140.457.591 | - |
| Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật | 39.595.704.700 | 27.085.000.280 |
| Hanwha Ocean Company Limited | - | 77.832.650.481 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam | - | 145.690.488.000 |
| Khác | 67.703.120.171 | 52.861.486.718 |
| | 304.528.971.675 | 412.977.705.476 |
| b. Bên liên quan | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 140.594.940.466 | 167.054.648.033 |
| | 445.123.912.141 | 580.032.353.509 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 4.878.040.076 đồng và 27.697.466.722 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Bên thứ ba | | |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam | 2.848.161.750 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hùng Phong | 2.374.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây Lắp Và Thương Mại Kỹ Thuật Thăng Long | 1.468.227.550 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Số 5 | 1.440.114.742 | - |
| Công ty Cổ phần Secons | - | 4.170.000.000 |
| Công ty Cổ phần We Construction | - | 3.294.539.820 |
| Khác | 5.887.417.337 | 1.383.333.095 |
| | 14.018.721.379 | 8.847.872.915 |
| b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | - | 9.381.107.505 |
| | 14.018.721.379 | 18.228.980.420 |

10. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 30.434.507.032 | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | (127.513.101.548) | (153.403.919.858) |
| | (97.078.594.516) | (153.403.919.858) |
| | | |
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ | 1.287.587.872.705 | 141.948.349.712 |
| | (1.384.666.467.221) | (295.352.269.570) |
| | (97.078.594.516) | (153.403.919.858) |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu | | |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | 14.860.160.462 | - |
| Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu | 15.574.346.570 | - |
| | 30.434.507.032 | - |
| Phải trả | | |
| Dự án LDV PL | 126.071.284.001 | 89.902.865.695 |
| Dự án CRPO 125-126 | 1.441.817.547 | 6.801.054.163 |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | - | 56.700.000.000 |
| | 127.513.101.548 | 153.403.919.858 |



11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn (*) | 102.981.215.539 | 97.588.240.049 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 8.139.817.029 | 15.479.286.960 |
| Phải thu đền bù từ nhà cung cấp | 5.698.145.280 | 5.698.145.280 |
| Ký quỹ, ký cược | 5.415.267.500 | 3.415.267.500 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.806.089.260 | 1.130.404.292 |
| Khác | 3.644.192.944 | 148.726.596 |
| | 127.684.727.552 | 123.460.070.677 |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 113.324.512.947 | 115.359.251.864 |
| Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 14.360.214.605 | 8.100.818.813 |
| | 127.684.727.552 | 123.460.070.677 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 5.698.145.280 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

(*) Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn được trình bày chi tiết như sau:

| | Số cuối năm | | | Thời gian quá hạn |
|--|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 2.487.069.078 | - | 2.487.069.078 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 2.075.576.398 | - | 2.075.576.398 | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú | 315.394.600 | - | 315.394.600 | Trên 3 năm |
| | 4.878.040.076 | | 4.878.040.076 | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 5.698.145.280 | 1.709.443.584 | 3.988.701.696 | Từ 2 năm đến dưới 3 năm |
| | 10.576.185.356 | 1.709.443.584 | 8.866.741.772 | |
| | | Số đầu năm | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch | 11.208.132.191 | 607.965.637 | 10.600.166.554 | Từ 2 năm đến trên 3 năm |
| Marsol Offshore Construction L.L.C | 7.554.500.377 | - | 7.554.500.377 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 3.184.799.191 | 697.730.113 | 2.487.069.078 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 2.683.374.923 | 1.230.471.444 | 1.452.903.479 | Từ 2 năm đến trên 3 năm |
| Công Ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều Hành Dầu Khí) | 2.751.265.440 | 1.375.632.720 | 1.375.632.720 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú | 315.394.600 | - | 315.394.600 | Trên 3 năm |
| | 27.697.466.722 | 3.911.799.914 | 23.785.666.808 | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 5.698.145.280 | 2.849.072.640 | 2.849.072.640 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
| | 33.395.612.002 | 6.760.872.554 | 26.634.739.448 | |



13. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.745.524.310 | (1.728.328.891) | 7.774.695.539 | (1.765.665.010) |
| Công cụ, dụng cụ | 17.880.156.009 | (4.004.781.906) | 13.804.257.350 | (4.251.300.981) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 64.896.143.245 | - | 28.913.172.323 | - |
| | 95.521.823.564 | (5.733.110.797) | 50.492.125.212 | (6.016.965.991) |

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | 29.162.665.258 | 2.046.336.652 |
| Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống | 12.475.691.312 | - |
| Dự án Block B Turret | 10.176.813.581 | - |
| Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA | 4.290.164.347 | 227.560.081 |
| Dự án HUC giai đoạn T&I Block B | 3.547.466.020 | - |
| Dự án Block B Pipe - Fab | 2.770.278.449 | - |
| Dự án Block B2 | 958.577.920 | - |
| Dự án thi công lớp Cladding | 915.264.630 | - |
| Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo | 515.096.000 | - |
| Dự án LDV - A Onshore Commissioning (OAC) | 84.125.728 | - |
| Dự án điện gió CHW2204 | - | 23.666.011.208 |
| Dự án PS3 Brownfield Study | - | 2.674.573.396 |
| Dự án Ruya HUC Brownfield trên biển | - | 298.690.986 |
| | 64.896.143.245 | 28.913.172.323 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 2.463.870.493 | 1.342.037.627 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng nhà xưởng tạm POS2 | 3.865.707.973 | 17.627.628.358 |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng | 8.059.127.974 | 10.001.301.069 |
| Chi phí cải tạo | 2.799.370.967 | - |
| Phụ tùng thay thế dài hạn | - | 131.398.565 |
| Khác | 7.910.496 | 27.965.296 |
| | 14.732.117.410 | 27.788.293.288 |

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 29.130.330.915 | 16.942.692.336 |
| Tăng | 16.164.633.204 | 8.412.776.563 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành | - | 28.219.668.205 |
| Phân bổ trong năm | (28.098.976.216) | (24.444.806.189) |
| Số dư cuối năm | 17.195.987.903 | 29.130.330.915 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.559.832.756 | 268.365.856.135 | 659.863.561.907 | 25.490.876.390 | 63.805.356.490 | 1.067.085.483.678 |
| Tăng trong năm | - | 30.270.553.868 | 8.481.062.085 | 2.874.180.000 | 222.281.244 | 41.848.077.197 |
| Số dư cuối năm | 49.559.832.756 | 298.636.410.003 | 668.344.623.992 | 28.365.056.390 | 64.027.637.734 | 1.108.933.560.875 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 43.114.852.904 | 171.634.123.127 | 654.668.019.515 | 22.628.130.934 | 23.258.969.474 | 915.304.095.954 |
| Khấu hao trong năm | 587.197.172 | 29.402.404.886 | 2.303.459.765 | 1.686.653.936 | 16.006.614.975 | 49.986.330.734 |
| Số dư cuối năm | 43.702.050.076 | 201.036.528.013 | 656.971.479.280 | 24.314.784.870 | 39.265.584.449 | 965.290.426.688 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.444.979.852 | 96.731.733.008 | 5.195.542.392 | 2.862.745.456 | 40.546.387.016 | 151.781.387.724 |
| Tại ngày cuối năm | 5.857.782.680 | 97.599.881.990 | 11.373.144.712 | 4.050.271.520 | 24.762.053.285 | 143.643.134.187 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 849.585.400.218 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 809.251.601.503 đồng).

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> VND |
|-------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 20.146.273.000 |
| Tăng trong năm | 3.402.400.000 |
| Số dư cuối năm | <u>23.548.673.000</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 19.107.669.163 |
| Hao mòn trong năm | 844.311.082 |
| Số dư cuối năm | <u>19.951.980.245</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | <u>1.038.603.837</u> |
| Số dư cuối năm | <u>3.596.692.755</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 đồng.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Công trình khu vực văn phòng tạm | 47.989.966.779 | - |
| Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương | - | 1.812.500.000 |
| Khác | 7.621.206.849 | - |
| | <u>55.611.173.628</u> | <u>1.812.500.000</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.812.500.000 | 13.921.523.488 |
| Mua sắm | 61.399.696.173 | 54.511.990.153 |
| Chuyển sang tài sản cố định | (7.601.022.545) | (38.401.345.436) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | - | (28.219.668.205) |
| Số dư cuối năm | <u>55.611.173.628</u> | <u>1.812.500.000</u> |

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 16.794.626.389 | 23.263.443.850 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 9.489.000.748 | 13.754.810.804 |
| | <u>26.283.627.137</u> | <u>37.018.254.654</u> |



Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 37.018.254.654 | 11.840.665.685 |
| Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (10.734.627.517) | 25.177.588.969 |
| Số dư cuối năm | 26.283.627.137 | 37.018.254.654 |

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác | 25.634.711.688 | 34.382.843.589 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 1.510.900.076 |
| Khác | 648.915.449 | 1.124.510.989 |
| | 26.283.627.137 | 37.018.254.654 |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Bên thứ ba | | | | |
| Shelf Subsea Solution Pte. Ltd. | 53.206.197.529 | 53.206.197.529 | 51.540.036.890 | 51.540.036.890 |
| Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát | 42.224.203.385 | 42.224.203.385 | 51.011.375.510 | 51.011.375.510 |
| Rosemary Overseas Ltd | 27.845.120.872 | 27.845.120.872 | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam | 26.698.695.907 | 26.698.695.907 | 141.820.912.507 | 141.820.912.507 |
| Posh Projects Pte. Ltd. | - | - | 32.519.704.620 | 32.519.704.620 |
| Khác | 364.574.185.881 | 364.574.185.881 | 241.622.510.019 | 241.622.510.019 |
| | 514.548.403.574 | 514.548.403.574 | 518.514.539.546 | 518.514.539.546 |
| b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 41.143.808.470 | 41.143.808.470 | 36.196.202.343 | 36.196.202.343 |
| | 555.692.212.044 | 555.692.212.044 | 554.710.741.889 | 554.710.741.889 |

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn | - | 4.298.607.750 |
| Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd. | 339.950.014 | 339.950.014 |
| | 339.950.014 | 4.638.557.764 |
| b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 60.339.268.095 | 23.430.332.969 |
| | 60.679.218.109 | 28.068.890.733 |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Thuế được khấu trừ | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 33.029.900.537 | - |
| b. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 475.951.067 | - |
| c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.567.714.857 | 3.616.149.176 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.384.432.345 | 35.079.596.752 |
| Thuế nhà thầu | 4.399.701.238 | 72.063.282 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 3.147.988.242 |
| | 20.351.848.440 | 41.915.797.452 |





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

| | Số đầu năm VND | Số phải thu/ phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Cần trừ trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|-----------------------|---|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| a. Được khấu trừ | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 124.148.036.488 | - | 91.118.135.951 | 33.029.900.537 |
| b. Phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | - | - | 475.951.067 | - | 475.951.067 |
| c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.616.149.176 | 66.233.840.948 | 61.282.275.267 | - | 8.567.714.857 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.079.596.752 | 15.629.606.749 | 43.324.771.156 | - | 7.384.432.345 |
| Thuế nhà thầu | 72.063.282 | 24.521.132.627 | 20.193.494.671 | - | 4.399.701.238 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 3.147.988.242 | 115.316.803.312 | 27.346.655.603 | 91.118.135.951 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 6.056.004.282 | 6.056.004.282 | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.551.382.918 | 1.551.382.918 | - | - |
| Thuế, phí và lệ phí khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 41.915.797.452 | 229.311.770.836 | 159.757.583.897 | 91.118.135.951 | 20.351.848.440 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dự án đang thực hiện | 255.053.418.842 | 279.453.327.060 |
| Các khoản trích trước khác | 2.564.934.985 | 3.204.772.620 |
| | 257.618.353.827 | 282.658.099.680 |

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc | 2.251.144.319 | 2.030.993.144 |
| Cổ tức phải trả | 1.415.152.500 | 1.613.102.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải trả | 258.539.829 | 8.467.144.429 |
| Lương phải trả | - | 49.589.197.460 |
| Khác | 2.236.400.408 | 2.816.727.466 |
| | 6.161.237.056 | 64.517.164.999 |

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 7.713.744.083 | 5.865.146.083 |
| Tăng trong năm | 13.000.000.000 | 17.280.000.000 |
| Chi trả trong năm | (15.004.900.000) | (15.431.402.000) |
| Số dư cuối năm | 5.708.844.083 | 7.713.744.083 |

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Sửa chữa lớn Sà Lan POS1 và PTSC01 | - | 83.359.772.357 |
| Dự án nhà máy hóa dầu Long Sơn (*) | 10.258.202.280 | - |
| Dự án Đại Hùng 03 (*) | 3.429.855.450 | - |
| Dự án Điện gió CHW2204 (*) | 2.489.277.811 | - |
| Dự án Hải Long (*) | 2.143.397.927 | - |
| Dự án tháo tách FPSO MV19 (*) | - | 4.069.629.000 |
| Dự án phao calm Đại Hùng (*) | - | 2.908.289.017 |
| Các dự án khác (*) | 1.507.773.780 | - |
| | 19.828.507.248 | 90.337.690.374 |
| b. Dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành dự án (*) | 104.618.504.634 | 102.323.749.915 |
| | 104.618.504.634 | 102.323.749.915 |



(*) Dự phòng bảo hành ngắn hạn và dài hạn cho các dự án được thực hiện cho các nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và điều kiện được nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ mười hai đến hai mươi bốn tháng kể từ ngày cấp Chứng chỉ Chấp nhận Tạm thời. Dự phòng bảo hành được ước tính từ 1% đến 5% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án. Chi tiết dự phòng bảo hành dài hạn cho các dự án như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2 | 36.868.241.702 | 36.825.117.909 |
| Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1 | 25.202.722.558 | 25.141.184.998 |
| Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2 | 23.579.651.638 | 16.053.272.930 |
| Dự án Lạc Đà Vàng Pipelines | 8.842.199.138 | 5.941.932.447 |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | 2.799.031.944 | - |
| Dự án Thiên Nga Hải Âu | 904.096.806 | - |
| Dự án Ruya HUC Browfield trên biển | 5.378.072.753 | - |
| Dự án Ruya HUC Browfield trên bờ | 613.910.634 | - |
| Dự án Barossa Surf | - | 908.984.551 |
| Dự án CRPO 125-126 | 65.216.030 | 11.623.664 |
| Dự án Block B Pipe - Fab | 195.411.986 | - |
| Dự án LSPET | 17.842.990 | - |
| Dự án Block B2 | 152.106.455 | - |
| Dự án Long Sơn | - | 10.258.202.280 |
| Dự án Đại Hùng 3 | - | 3.307.498.183 |
| Dự án Hải Long | - | 2.143.397.927 |
| Dự án Điện gió CHW2204 | - | 1.732.535.026 |
| | <u>104.618.504.634</u> | <u>102.323.749.915</u> |

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Số lượng cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>45.999.965</u> | <u>40.000.000</u> |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 39.077.805 | 84,95% | 33.980.700 | 84,95% |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại | 4.029.485 | 8,76% | 3.503.900 | 8,76% |
| Khác | 2.892.675 | 6,29% | 2.515.400 | 6,29% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>45.999.965</u> | <u>100%</u> | <u>40.000.000</u> | <u>100%</u> |

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 1 năm 2024 | 40.000.000 | 400.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 40.000.000 | 400.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 45.999.965 | 459.999.650.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.000.000 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá là 60.000.000.000 đồng. Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã phát hành 5.999.965 cổ phiếu bằng nguồn vốn quỹ đầu tư phát triển cho cổ đông hiện hữu.

Công ty có hai (02) Cổ đông lớn nắm giữ 93,71% có phần có quyền biểu quyết, do đó Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể là không đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tình trạng cơ cấu cổ đông không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

Trong năm 2026, Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại, cổ đông lớn của Công ty, đã thực hiện thoái một phần vốn khỏi Công ty nhằm cơ cấu danh mục đầu tư. Tại ngày 11 tháng 3 năm 2026, số lượng cổ phiếu do cổ đông này nắm giữ giảm từ 4.029.485 cổ phiếu (tương đương 8,76%) xuống còn 3.214.985 cổ phiếu (tương đương 6,99%) vốn điều lệ của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

27. TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 400.000.000.000 | 308.742.964.235 | 60.046.638.470 | 768.789.602.705 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 86.643.854.016 | 86.643.854.016 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**) | - | - | (17.280.000.000) | (17.280.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 400.000.000.000 | 308.742.964.235 | 89.410.492.486 | 798.153.456.721 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 103.485.632.157 | 103.485.632.157 |
| Tặng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển (***) | 59.999.650.000 | (59.999.650.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (****) | - | - | (13.000.000.000) | (13.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 459.999.650.000 | 248.743.314.235 | 179.896.124.643 | 888.639.088.878 |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-POS- HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 10% trên mệnh giá.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-POS-DHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 16.540.000.000 đồng và 740.000.000 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-POS-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tăng vốn cổ phần. Đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu tại ngày đăng ký cuối cùng theo thời điểm chốt danh sách cổ đông với tỷ lệ phát hành 15% và tỷ lệ thực hiện quyền 20:03.

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-DHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 12.130.000.000 đồng và 870.000.000 đồng.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

| | Năm nay | Năm trước (*) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 103.485.632.157 | 86.643.854.016 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**) | (15.360.000.000) | (13.000.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 88.125.632.157 | 73.643.854.016 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 45.999.965 | 45.999.965 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.916 | 1.601 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | |
|--|--|----------------------|-----------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 86.643.854.016 | - | 86.643.854.016 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (19.860.000.000) | 6.860.000.000 | (13.000.000.000) |
| | 66.783.854.016 | 6.860.000.000 | 73.643.854.016 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 40.000.000 | 5.999.965 | 45.999.965 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.670 | - | 1.601 |

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang nắm giữ vật tư cho mục đích gia công, chi tiết như bên dưới:

| Loại | Tình trạng | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------|---------------------|--------|-------------|------------|
| Thép | Sử dụng bình thường | tấn | - | 4.850 |

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|---------------|---------------|
| Euro | 61,47 | 73,06 |
| Đô la Mỹ | 11.595.181,46 | 11.884.901,77 |

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm, công ty đã thực hiện xóa nợ khoản phải thu ngắn hạn đã trích lập dự phòng. Việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của thông tư 48/2019/TT-BTC.

| Năm | Khách hàng | Giá trị VND | Nguyên nhân xóa nợ |
|-------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 2025 | Marsol Offshore Construction L.L.C | 7.554.500.377 | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Tổng | | 7.554.500.377 | |

30. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | | |
| Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình trên bờ - Tự thực hiện (*) | 2.069.241.664.338 | 1.626.353.518.094 |
| Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu | 218.734.203.490 | 244.927.207.081 |
| Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện | 200.670.652.758 | 179.909.143.797 |
| Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu | 17.597.081.259 | 20.627.120.461 |
| Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu (*) | 8.713.594.601 | 31.478.696.611 |
| Dịch vụ cung ứng lao động | 5.007.082.000 | 6.659.049.000 |
| | 2.519.964.278.446 | 2.109.954.735.044 |

(*) Trong đó:

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm | 2.002.070.413.372 | 1.053.900.481.986 |
| Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm | 4.884.529.752.074 | 2.953.905.936.265 |

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình trên bờ - Tự thực hiện | 1.984.122.030.396 | 1.552.721.892.970 |
| Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu | 208.811.832.889 | 237.785.109.637 |
| Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện | 195.481.501.127 | 171.053.998.716 |
| Dịch vụ dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu | 16.873.921.436 | 20.477.302.362 |
| Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu | 7.752.912.877 | 23.212.932.601 |
| Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động | 4.352.224.750 | 6.458.127.402 |
| | 2.417.394.423.475 | 2.011.709.363.688 |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 33.334.900.985 | 31.169.583.606 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 22.626.379.620 | 18.767.483.232 |
| | 55.961.280.605 | 49.937.066.838 |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.960.039.407 | 7.661.135.791 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 4.105.930.894 | 494.082.789 |
| | 7.065.970.301 | 8.155.218.580 |

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|
| Các chi phí bán hàng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.223.568.006 | 585.484.648 |
| Chi phí nhân hiệu tập đoàn | 1.086.835.380 | 688.935.784 |
| Chi phí khác | 152.216.696 | 25.300 |
| | 3.462.620.082 | 1.274.445.732 |
| Các chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.870.541.611 | 15.408.351.278 |
| Chi phí nhân viên | 3.308.624.400 | 10.014.520.926 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.745.868.662 | 1.358.873.408 |
| Chi phí nguyên vật liệu (Hoàn nhập)/Lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.066.843.581 (10.213.497.299) | 1.239.954.396 8.521.442.763 |
| Chi phí kiểm toán | 500.000.000 | 430.000.000 |
| Khác | 467.349.518 | 180.868.563 |
| | 21.745.730.473 | 37.154.011.334 |

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Tiền bảo hiểm được bồi thường | 8.921.408.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng | 6.977.918.017 | 7.676.198.594 |
| Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 238.545.453 |
| Các khoản khác | 748.038.830 | 537.272.874 |
| | 16.647.364.847 | 8.452.016.921 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí sửa chữa sự cố máy | 12.409.540.000 | - |
| Các khoản phạt | 598.268.153 | 232.701.494 |
| Lỗ thuần do thanh lý hàng tồn kho | - | 550.713.033 |
| Chi phí di dời nhà xưởng | - | 215.040.063 |
| Các khoản khác | 46.504.991 | 368.786.990 |
| | 13.054.313.144 | 1.367.241.580 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 15.463.308.215 | 47.217.272.842 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 166.298.534 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15.629.606.749 | 47.217.272.842 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 129.849.866.423 | 108.683.537.889 |
| <i>(Trừ)/Cộng: Chênh lệch tạm thời</i> | <i>(53.673.137.584)</i> | <i>125.887.944.843</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>1.139.812.235</i> | <i>1.514.881.480</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 77.316.541.074 | 236.086.364.212 |
| <i>Thuế suất thông thường</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế trong năm (*) | 15.463.308.215 | 47.217.272.842 |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.386.229.778.795 | 1.291.265.053.741 |
| Chi phí nhân viên | 542.971.654.612 | 530.040.589.028 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 440.747.626.226 | 166.106.031.121 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.830.641.816 | 47.424.731.229 |
| Chi phí dự phòng | 11.625.909.474 | 9.862.065.179 |
| Khác | 10.197.163.107 | 5.439.350.456 |
| | 2.442.602.774.030 | 2.050.137.820.754 |

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Doanh thu, giá vốn của lĩnh vực kinh doanh này đã được trình bày ở Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31 tương ứng. Tài sản và công nợ dùng toàn bộ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.



39. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 10.872.821.820 | 8.628.251.520 |

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 15.076.805.820 | 9.662.141.820 |
| Từ 1 đến 5 năm | 33.764.706.000 | 10.824.000.000 |
| Trên 5 năm | 53.817.242.720 | 4.284.500.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 102.658.754.540 | 24.770.641.820 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng chi phí thuê quyền sử dụng đất với thời gian thuê khác nhau.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa thực hiện vào báo cáo tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nhà văn phòng tạm POS2 | 36.182.023.426 | - |
| Container làm nhà xưởng tạm | 3.376.898.805 | - |
| Phần mềm | - | 455.500.000 |
| | 39.558.922.231 | 455.500.000 |



40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“PTSC”) | Công ty mẹ |
| PTSC Asia Pacific Pte Ltd (“PTSC AP”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú (“PTSC Long Phú”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí (“PTSC Marine”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng Tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“PTSC Supply Base”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng (“PTSC Đà Nẵng”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (“PTSC Quảng Ngãi”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (“PTSC Thanh Hóa”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC (“PTSC Hotel”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC (“PTSC M&C”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (“PVSB”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC (“PPS”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (“PVC MS”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (“PVD Training”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (“PVEP”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần PVI (“PVI”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 (“PVN – Lô 01&02”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu (“PV Oil VT”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam (“PV PIPE”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (“PV Coating”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (“PVMTTC”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BIEN DONG POC”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Dịch vụ Khí (“PV Gas Services”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (“EIC”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro (“Vietso Petro”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (“PVD Offshore”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Trường đại học Dầu khí Việt Nam (“PVU”) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC AP | 279.903.194.371 | - |
| PTSC | 91.209.740.133 | 189.760.965.841 |
| PTSC M&C | 48.214.976.644 | 48.091.519.497 |
| PTSC Marine | 34.522.920 | 1.722.775.736 |
| PTSC Supply Base | (68.880.000) | 10.684.023.860 |
| PTSC Thanh Hóa | - | 451.053.040 |
| PTSC Quảng Ngãi | - | 192.002.910 |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsoyepetro | 91.803.094.652 | - |
| PVN - Lô 01&02 | 17.623.325.209 | - |
| PVEP | 7.007.521.360 | 154.439.776.091 |
| PVN | - | 11.503.328.666 |
| PVI Southern | - | 461.542.256 |
| PV Gas Service | - | 6.018.518.519 |
| | 535.727.495.289 | 423.325.506.416 |
| (ii) Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC Supply Base | 32.552.573.371 | 16.935.715.488 |
| PTSC Hotel | 12.213.705.520 | 9.852.455.878 |
| PTSC Marine | 1.453.973.100 | 15.385.715.136 |
| PV Shipyard | 1.392.593.020 | 4.285.116.762 |
| PTSC G&S | 652.002.500 | 16.480.034.500 |
| PTSC Thanh Hóa | 207.000.000 | - |
| PVSB | 84.413.200 | - |
| PTSC | 28.760.910 | 58.293.320 |
| PTSC AP | 1.942.306 | - |
| PTSC M&C | - | 80.220.000 |
| PTSC Đà Nẵng | (43.085.000) | - |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| PV Pipe | 47.585.305.526 | - |
| PV Coating | 34.604.765.329 | - |
| PVI | 10.033.200.972 | 7.087.975.000 |
| PV Oil | 5.648.152.925 | 10.627.267.669 |
| Vietsoyepetro | 4.468.491.660 | 3.043.443.000 |
| PVMTC | 1.431.430.000 | 656.540.000 |
| PVC MS | 1.358.430.000 | 1.365.019.800 |
| PVEP | 1.191.599.354 | - |
| PVN | 1.086.835.379 | 688.935.784 |
| PVD Training | 877.100.000 | 4.775.379.301 |
| PVD Offshore | 676.959.600 | - |
| PVU | 245.000.000 | - |
| | 157.751.149.672 | 91.322.111.638 |

Thu nhập của các nhận sự quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | | |
| Nguyễn Tiên Phong | 1.438.335.000 | 1.246.977.000 |
| Nguyễn Tuấn | 27.000.000 | 66.000.000 |
| Nguyễn Đức Thiện | 27.000.000 | 66.000.000 |
| Dương Hùng Văn | 18.000.000 | 36.000.000 |
| Vũ Đình Cao Sơn | 12.000.000 | - |
| Nguyễn Văn Hải | 12.000.000 | - |
| Nguyễn Nam Anh | 12.000.000 | - |
| | 1.546.335.000 | 1.414.977.000 |
| Thù lao Ban Kiểm soát | | |
| Nguyễn Minh Tuấn (*) | - | - |
| Trần Thị Minh Phương | 27.000.000 | 24.000.000 |
| Phạm Thu Hiền | 27.000.000 | 24.000.000 |
| | 54.000.000 | 48.000.000 |
| (*) Ông Nguyễn Minh Tuấn nhận thù lao Trưởng Ban kiểm soát từ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. | | |
| Lương và thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Vũ Đình Cao Sơn | 1.353.603.000 | 1.112.746.000 |
| Lương Văn Lực | 1.220.355.750 | - |
| Nguyễn Văn Dương | 1.217.307.000 | 1.071.975.000 |
| Lê Toàn Thắng | 1.206.406.000 | 1.074.238.000 |
| Dương Hùng Văn | 70.990.000 | 1.218.353.000 |
| Hoàng Văn Duy | 1.458.890.050 | 1.162.765.500 |
| | 6.527.551.800 | 5.640.077.500 |

b. Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC M&C | 48.362.538.054 | 27.492.389.946 |
| PTSC | 12.177.441.207 | 97.617.298.711 |
| PTSC Supply Base | 5.509.969.121 | 11.562.191.849 |
| PTSC Quảng Ngãi | 3.184.799.191 | 3.184.799.191 |
| PTSC Thanh Hóa | 3.170.512.206 | 2.683.374.923 |
| PTSC Long Phú | 467.197.119 | 467.197.119 |
| PTSC Marine | 14.639.778 | - |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsovetro | 53.733.570.135 | - |
| PVEP | 11.815.357.720 | 17.783.305.441 |
| PVN - Lô 01&02 | 2.158.915.935 | 6.264.090.853 |
| | 140.594.940.466 | 167.054.648.033 |
| (ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9) | | |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| PV PIPE | - | 9.381.107.505 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
 DẦU KHÍ VIỆT NAM

HỌ TÊN: ...
 CHỨC VỤ: ...
 CHỮ KÝ: ...



| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| (iii) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 10) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC AP | 14.860.160.462 | - |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsovetro | 15.574.346.570 | - |
| | 30.434.507.032 | - |
| (iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 11) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC M&C | 7.060.204.544 | - |
| PV Shipyard | 5.698.145.280 | 5.698.145.280 |
| PTSC | 1.287.479.986 | - |
| PTSC Thanh Hóa | - | 487.137.283 |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| PVcomBank | 242.054.795 | - |
| PVI | 72.330.000 | - |
| PVEP | - | 1.915.536.250 |
| | 14.360.214.605 | 8.100.818.813 |
| (v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 19) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC Supply Base | 25.490.453.311 | 8.389.199.094 |
| PV Shipyard | 5.961.422.953 | 4.457.012.643 |
| PTSC Long Phú | 2.161.376.607 | 2.161.376.607 |
| PTSC Hotel | 1.263.848.494 | 1.130.510.422 |
| PTSC Thanh Hóa | 223.560.000 | - |
| PVSB | 86.630.256 | - |
| PTSC G&S | - | 17.798.437.260 |
| PTSC Đà Nẵng | - | 43.085.000 |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsovetro | 1.322.823.313 | 307.213.000 |
| PV Coating | 1.263.265.718 | - |
| PV Oil | 1.256.617.032 | 850.320.551 |
| PV Pipe | 766.900.832 | - |
| PVD Offshore | 731.116.368 | - |
| PVMTCT | 268.885.000 | 153.800.000 |
| PVI | 257.822.846 | 257.822.846 |
| EIC | 41.800.000 | 41.800.000 |
| PVC MS | 36.485.740 | 245.104.920 |
| PVD Training | 10.800.000 | 402.320.000 |
| | 41.143.808.470 | 36.238.002.343 |
| (vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 20) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC | 35.734.006.499 | 12.333.903.307 |
| PTSC M&C | 12.094.312.614 | - |
| PTSC Long Phú | 11.096.429.662 | 11.096.429.662 |
| PVFCCo | 1.414.519.320 | - |
| | 60.339.268.095 | 23.430.332.969 |

30
 FY
 AN
 NH V
 LẬP
 SC
 HỒ

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100



41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 33.969.555.387 đồng (năm trước: 24.765.728.255 đồng) là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm số tiền 6.103.279.452 đồng (năm trước: 0 đồng), là số tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các khoản mục “thay đổi các khoản phải thu”.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 8.139.817.029 đồng (năm trước: 15.479.286.960 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited (“MOFT”) phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng số C-MOFT-OBUSSE-CTM-2024-0002 liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK. Cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024 trong khi có nhiều công việc còn đang dang dở. Trong năm 2025, Công ty đã khởi kiện MOFT tại Tòa án Tối cao Singapore để phản bác lại việc MOFT đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu chi trả một số chi phí.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ (nếu có) của hai bên.

43. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo ‘Bản sửa đổi các quy định liên quan đến phí trong Bộ quy tắc’ (‘Revisions to the Fee-related Provisions of the Code’) do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán viên (‘IESBA’) ban hành vào tháng 4 năm 2021, phí kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính và các dịch vụ phi kiểm toán của công ty kiểm toán cho Công ty đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.518.090.370 đồng.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính này.


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026